SAO Y
Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.03.2024 14:58:39 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 14 **Ngày 29 tháng 3 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-02-2024	Quyết định số 369/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024 của tỉnh Đồng Nai	2
29-02-2024	Quyết định số 487/QĐ-UBND về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023	10
04-3-2024	Quyết định số 521/QĐ-UBND phê duyệt Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai	21
18-3-2024	Kế hoạch số 92/KH-UBND thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024	34

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 369/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024 của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 80/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 10610/BKHĐT-ĐTNN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024 của tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 153/SKHĐT-KTĐN ngày 10 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024 của tỉnh Đồng Nai (*Chương trình kèm theo*).

Điều 2. Các đơn vị được giao đầu mối tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước cần chuẩn bị kỹ nội dung, dự trù kinh phí, chương trình cụ thể từng hoạt động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi tổ chức và thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ NĂM 2024 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: chương trình XTĐT

TT	Tên hoạt động xúc tiến đầu tư	Loại hoạt động xúc tiến đầu tư[1]	Thời gian tổ chức	Đơn vị chủ trì thực hiện[2]	Địa điểm tổ chức		Mục đích/Nội dung của hoạt động	Địa bàn/ tỉnh/ vùng kêu gọi đầu tư	Đơn vị phối hợp		Kinh phí	
					Trong nước	Nước ngoài			Tên đơn vị	Quốc tịch/Tỉnh, thành phố	Ngân sách cấp	Khác (tài trợ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hoạt động 1: Tổng hợp, đánh giá tình hình thu hút đầu tư năm 2023, xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư năm 2024.	Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư	Từ Quý IV/2023 đến tháng 01/2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x		- Trên cơ sở kết quả thu hút đầu tư năm 2023 để đánh giá tình hình thu hút đầu tư vào các KCN, xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư năm 2024: thu hút khoảng 1,1 tỷ USD, trong đó đầu tư mới là 500 triệu đô la Mỹ, đầu tư mở rộng là 600 triệu đô la Mỹ.		Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Ngoại vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai và các sở, ngành liên quan		x	
	Hoạt động 2: Đề nghị các DN trong KCN cung cấp thông tin về tình hình thực hiện dự án, kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và thông tin về đối tác chủ yếu, nhu cầu tìm kiếm nhà cung ứng.		Từ Quý IV/2023 đến tháng 01/2024	Ban QLKCN	x		- Thông qua thông tin về tình hình thực hiện dự án, kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của DN, đối tác DN tìm kiếm để xây dựng danh mục lĩnh vực, ngành nghề thu hút đầu tư phù hợp với từng địa bàn KCN; đồng thời làm cầu nối giữa các nhà cung ứng - tiêu thụ để thúc đẩy công nghiệp phụ trợ, thu hút đầu tư vào các KCN.				x	

	Hoạt động 3: Tiếp xúc trực tiếp với một số DN trong KCN và ngoài KCN.		Từ Quý IV/2023 đến tháng 01/2024	Sở KHĐT, Ban QLKCN	x		- Qua các buổi tiếp xúc, gặp gỡ cơ quan quản lý nhà nước và DN có cơ hội trao đổi thông tin, lắng nghe ý kiến vướng mắc, đề xuất của DN để kịp thời hỗ trợ, đề xuất tháo gỡ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của DN.				x	
2	Hoạt động 1: Cập nhật thông tin về môi trường đầu tư lên website của tỉnh và đơn vị quản lý chuyên ngành	Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư	Thường xuyên	Sở KHĐT, Ban QLKCN	x		Thường xuyên cập nhật bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh ban hành, thông tin về tình hình thu hút đầu tư, chính sách pháp luật… và VBPL có liên quan, đăng tải công khai trên website của cơ quan phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư và doanh nghiệp cũng như kiểm soát chặt chẽ thủ tục hành chính, đảm bảo thực hiện đúng quy trình, tạo niềm tin cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.				x	
	Hoạt động 2: Cập nhật thông tin dự án, thông tin doanh nghiệp lên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài		Thường xuyên	Sở KHĐT, Ban QLKCN	x		Chuẩn hóa số liệu, thuận tiện trong công tác báo cáo, tổng hợp và hỗ trợ nhà đầu tư trong tra cứu thông tin				x	

3	Cập nhật danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư	Năm 2024	Sở KHĐT			Nhằm phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư tìm hiểu về thông tin dự án. Phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư cho tỉnh với nội dung chi tiết, thực tế trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tổng hợp, kiến nghị UBND tỉnh xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện thu hút đầu tư theo danh mục, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.		Các sở, ngành trong tỉnh và UBND các huyện		x	
4	Hoạt động 1: Biên soạn, phiên dịch, in ấn Brochure giới thiệu tiềm năng đầu tư của tỉnh	Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động XTĐT	Năm 2024	Sở KHĐT			Nhằm phục vụ cho công tác XTĐT và các buổi lãnh đạo tỉnh tiếp các đoàn doanh nghiệp		Sở TNMT, Cục Thuế, Cục Hải quan		x	
	Hoạt động 2: Hoàn thiện trang website; biên soạn, định kỳ đăng bản tin bằng tiếng Anh.		Thường xuyên	Ban QLKCN			Tiếp tục hoàn thiện trang web; biên soạn, định kỳ đăng bản tin bằng tiếng Anh. Tham gia viết bài tham luận tại các Hội nghị XTĐT, các chuyên đề về tình hình thu hút đầu tư tại các KCN Đồng Nai, hoạt động XTĐT của tỉnh, quy chế phối hợp của Ban Quản lý các khu công nghiệp... đăng tải trên các tạp chí kinh tế…				x	

5	Hoạt động 1: Tham gia các chương trình XTĐT nước ngoài do Bộ KHĐT và các Bộ, ngành tổ chức	Xây dựng dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư	Trong năm 2024	Ban Quản lý các KCN, Sở KHĐT, Sở VHTT&DL, Sở Ngoại vu…		Theo chương trình của Bộ KHĐT, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành trung ương	Mở rộng thị trường, quảng bá môi trường đầu tư và tìm kiếm nhà đầu tư tiềm năng đầu tư vào tỉnh Đồng Nai				x	
	Hoạt động 2: Tổ chức Hội nghị giao ban doanh nghiệp trong KCN		Quý II và quý IV/2024	Ban Quản lý các KCN	x		Thông tin chung về tình hình KCN và giải quyết các vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.		Sở KHĐT, TNMT, CT, Y tế, LĐTBXH, Cục Thuế, Hải quan, Công an tỉnh…			
	Hoạt động 3: Thực hiện các hoạt động XTĐT tại chỗ như tổ chức các buổi hội nghị, làm việc với các Hiệp hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước, tham gia các sự kiện, hội chợ triển lãm về du lịch ngoài tỉnh…		Trong năm 2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp	x		Thông tin kịp thời các nội dung liên quan đến chính sách, thủ tục đầu tư, giải quyết các vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh		Cục Thuế, Cục Hải quan, các sở, ngành liên quan		x	
	Hoạt động 4: Tổ chức hoạt động XTĐT tại Nhật Bản		Quý II năm 2024	Ban Quản lý các khu công nghiệp		x	Tổ chức hoạt động XTĐT tại Nhật Bản và làm việc với tỉnh Oita, Nhật Bản và các doanh nghiệp Nhật Bản. (trong Chương trình Đoàn công tác của lãnh đạo tỉnh đi tỉnh Oita Nhật Bản tại Văn bản số 13001/UBND-THNC ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh)		Sở KHĐT, Sở Ngoại vụ, và các sở, ngành liên quan	Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán VN tại Nhật Bản…	x	
6	Hoạt động 1: Tham dự các chương trình do Bộ KHĐT và các Bộ, ngành tổ chức	Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư	Thường xuyên	Ban QLKCN và Sở KHĐT			Nâng cao nghiệp vụ của công chức làm công tác XTĐT		Bộ KHĐT và các Bộ, ngành Trung ương		x	

7	Hoạt động 1: Gặp gỡ giữa đại diện lãnh đạo tỉnh, các sở, ngành và doanh nghiệp trong tỉnh.	Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư	Trong năm 2024	UBND tỉnh Đồng Nai			Thông tin tình hình phát triển KTXH của tỉnh; phổ biến các quy định mới liên quan đến đầu tư		Các Sở, ngành trong tỉnh		x	
	Hoạt động 2: Tổ chức hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản		Trong năm 2024	Cục Hải quan			Giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình đầu tư tại tỉnh Đồng Nai		Sở KHĐT, BQL các KCN, Cục Thuế, Các sở, ngành trong tỉnh		x	
8	Hoạt động 1: Phối hợp với tổ chức Meti Kansai (Nhật Bản) về chương trình phát triển mạng lưới điều phối viên	Hợp tác trong nước và quốc tế về XTĐT	Thường xuyên	Ban Quản lý các KCN			Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp hỗ trợ		Sở KHĐT, Sở Công Thương, Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh Đồng Nai, Trường ĐH Lạc Hồng, Trường ĐH Công nghệ cao Đồng Nai		x	
	Hoạt động 2:Tăng cường hoạt động của các Hội hữu nghị của tỉnh			Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Đồng Nai	x		Tăng cường trao đổi, giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với các quốc gia có thế mạnh về công nghệ, tiềm năng về đầu tư		Các sở, ngành và địa phương trong tỉnh		x	
	Hoạt động 3: Phối hợp với các địa phương và xây dựng cơ chế hợp tác về xúc tiến đầu tư			UBND tỉnh Đồng Nai			Tham dự các chương trình do Bộ KHĐT và các Bộ, ngành tổ chức và phối hợp với các địa phương xây dựng cơ chế hợp tác, thúc đẩy trao đổi thông tin đến các doanh nghiệp về môi trường đầu tư		Bộ KHĐT, các cơ quan tại địa phương		x	
	Hoạt động 4: Hợp tác với các tỉnh, thành trong khu vực			UBND tỉnh Đồng Nai			Tuyên truyền, quảng bá du lịch và mời gọi đầu tư vào Đồng Nai		Các Sở, ngành và địa phương trong tỉnh	TP.HCM, các tỉnh: Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng..	x	

Lưu ý: Tùy theo tình hình diễn biến dịch bệnh Covid thời gian tổ chức các hoạt động trong Chương trình XTĐT năm 2024 sẽ được điều chỉnh cho phù hợp tình hình thực tế.

[1] Nội dung hoạt động quy định tại Điều 88, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021
[2] Đơn vị chủ trì thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư tại Cột 2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 487/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 666/TTr-SNN ngày 20 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
					Cộng	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng		**181.627,22**	**99.854,40**	**34.902,96**	**46.869,86**	**31.240,07**	**15.629,79**
1	Diện tích có rừng	**170.547,50**	**99.375,77**	**34.097,93**	**37.073,80**	**27.442,26**	**9.631,54**
1.1	Rừng tự nhiên	124.328,89	95.656,88	16.260,33	12.411,68	11.787,23	624,45
1.2	Rừng trồng	46.218,61	3.718,89	17.837,60	24.662,12	15.655,03	9.007,09
2	Diện tích chưa thành rừng	29.816,25	4.763,39	6.059,98	18.992,88	8.494,56	10.498,32

Số thứ tự	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
					Cộng	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	**11.079,72**	**478,63**	**805,03**	**9.796,06**	**3.797,81**	**5.998,25**
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	791,78	448,83	144,04	198,91	198,91	-
2.3	Diện tích khác	17.944,75	3.835,93	5.110,91	8.997,91	4.497,84	4.500,07

Theo kết quả trên hệ thống phần mềm FRMS tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai là 589.775,3 ha, do đó diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 170.547,50 ha, tỷ lệ che phủ của tỉnh Đồng Nai năm 2023 là 28,92 %.

Số liệu chi tiết hiện trạng rừng năm 2023 theo hệ thống biểu đính kèm gồm:

- Biểu IV-02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

- Biểu IV-03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo loại chủ rừng và tổ chức được giao quản lý;

- Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng;

- Biểu IV-05: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

*(Nếu tính diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai là: **586.361,81** ha theo Văn bản số 6508/SNN-CCKL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai gửi Cục Kiểm lâm về việc đề nghị cập nhật địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo số liệu mới vào cơ sở dữ liệu phần mềm FRMS sau khi điều chỉnh khu vực Cù lao Gò Gia sang Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ; Quyết định số 461/QĐ-BNV ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Đồng Nai; Quyết định 1435/QĐ- BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất năm 2019 thì diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 168.611,09 ha, khi đó tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023 là 28,76%).*

Điều 2. Số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023 được công bố là căn cứ để các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp:

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

2. Nghiên cứu, hoạch định các chủ trương, chính sách đảm bảo mục tiêu phát triển rừng bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Biểu số IV-02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

(Đính kèm Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai **Kỳ báo cáo:** từ: **01/01/2023** đến: **31/12/2023** **Ngày tạo báo cáo:** 02/02/2024

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài quy hoạch
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**181.767,78**	**-140,56**	**181.627,22**	**99.854,40**	**38.273,01**	**61.575,72**	**0,00**	**0,00**	**5,67**	**34.902,96**	**27.990,65**	**6.912,31**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**31.240,07**	**15.629,79**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**172.879,65**	**-2.332,15**	**170.547,50**	**99.375,77**	**38.194,04**	**61.176,06**	**0,00**	**0,00**	**5,67**	**34.097,93**	**27.288,21**	**6.809,72**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**27.442,26**	**9.631,54**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***172.879,65***	***-2.332,15***	***170.547,50***	***99.375,77***	***38.194,04***	***61.176,06***	***0,00***	***0,00***	***5,67***	***34.097,93***	***27.288,21***	***6.809,72***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***27.442,26***	***9.631,54***
1	Rừng tự nhiên	1110	124.125,50	203,39	124.328,89	95.656,88	37.808,69	57.848,19	0,00	0,00	0,00	16.260,33	15.553,38	706,95	0,00	0,00	0,00	11.787,23	624,45
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	124.125,50	203,39	124.328,89	95.656,88	37.808,69	57.848,19	0,00	0,00	0,00	16.260,33	15.553,38	706,95	0,00	0,00	0,00	11.787,23	624,45
2	Rừng trồng	1120	48.754,15	-2.535,54	46.218,61	3.718,89	385,35	3.327,87	0,00	0,00	5,67	17.837,60	11.734,83	6.102,77	0,00	0,00	0,00	15.655,03	9.007,09
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	8.464,03	-1.078,63	7.385,40	2.360,30	385,35	1.969,28	0,00	0,00	5,67	156,32	151,63	4,69	0,00	0,00	0,00	1.930,86	2.937,92
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	38.299,32	-1.257,42	37.041,90	72,10	0,00	72,10	0,00	0,00	0,00	17.681,15	11.583,07	6.098,08	0,00	0,00	0,00	13.478,00	5.810,65
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.990,80	-199,49	1.791,31	1.286,49	0,00	1.286,49	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	246,17	258,52
	Trong đó:	1124	12.732,13	-141,99	12.590,14	1.168,05	147,40	1.020,65	0,00	0,00	0,00	6.044,13	6.044,13	0,00	0,00	0,00	0,00	5.366,51	11,45
	- Rừng trồng cao su	1125	1.225,03	5,90	1.230,93	58,28	0,00	58,28	0,00	0,00	0,00	455,12	455,12	0,00	0,00	0,00	0,00	715,76	1,77
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11.507,10	-147,89	11.359,21	1.109,77	147,40	962,37	0,00	0,00	0,00	5.589,01	5.589,01	0,00	0,00	0,00	0,00	4.650,75	9,68
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***172.879,65***	***-2.332,15***	***170.547,50***	***99.375,77***	***38.194,04***	***61.176,06***	***0,00***	***0,00***	***5,67***	***34.097,93***	***27.288,21***	***6.809,72***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***27.442,26***	***9.631,54***
1	Rừng trên núi đất	1210	166.103,73	-2.397,52	163.706,21	99.375,77	38.194,04	61.176,06	0,00	0,00	5,67	27.442,06	27.286,66	155,40	0,00	0,00	0,00	27.442,26	9.446,12
2	Rừng trên núi đá	1220	1,55	0,00	1,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,55	1,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6.774,37	65,37	6.839,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.654,32	0,00	6.654,32	0,00	0,00	0,00	0,00	185,42
	- Rừng ngập mặn	1231	6.774,37	65,37	6.839,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.654,32	0,00	6.654,32	0,00	0,00	0,00	0,00	185,42
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***124.125,50***	***203,39***	***124.328,89***	***95.656,88***	***37.808,69***	***57.848,19***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***16.260,33***	***15.553,38***	***706,95***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***11.787,23***	***624,45***

1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87.782,25	30,70	87.812,95	67.839,95	20.150,32	47.689,63	0,00	0,00	0,00	13.115,78	12.408,83	706,95	0,00	0,00	0,00	6.233,92	623,30
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	87.781,95	30,70	87.812,65	67.839,95	20.150,32	47.689,63	0,00	0,00	0,00	13.115,48	12.408,53	706,95	0,00	0,00	0,00	6.233,92	623,30
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,30	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	2.243,65	0,00	2.243,65	2.119,13	2.087,05	32,08	0,00	0,00	0,00	77,99	77,99	0,00	0,00	0,00	0,00	45,38	1,15
	- Nứa	1321	68,44	0,00	68,44	55,25	55,25	0,00	0,00	0,00	0,00	13,19	13,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	2.137,47	0,00	2.137,47	2.041,00	2.012,02	28,98	0,00	0,00	0,00	64,80	64,80	0,00	0,00	0,00	0,00	30,52	1,15
	- Các loài khác	1325	37,74	0,00	37,74	22,88	19,78	3,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,86	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	34.096,60	175,69	34.272,29	25.697,80	15.571,32	10.126,48	0,00	0,00	0,00	3.066,56	3.066,56	0,00	0,00	0,00	0,00	5.507,93	0,00
	- Gỗ là chính	1331	12.472,57	171,18	12.643,75	6.577,80	5.652,52	925,28	0,00	0,00	0,00	1.738,22	1.738,22	0,00	0,00	0,00	0,00	4.327,73	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	21.624,03	4,51	21.628,54	19.120,00	9.918,80	9.201,20	0,00	0,00	0,00	1.328,34	1.328,34	0,00	0,00	0,00	0,00	1.180,20	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	3,00	-3,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**27.489,26**	**2.326,99**	**29.816,25**	**4.763,39**	**2.741,02**	**2.022,24**	**0,00**	**0,00**	**0,13**	**6.059,98**	**2.988,58**	**3.071,40**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**8.494,56**	**10.498,32**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	8.888,13	2.191,59	11.079,72	478,63	78,97	399,66	0,00	0,00	0,00	805,03	702,44	102,59	0,00	0,00	0,00	3.797,81	5.998,25
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	962,38	-170,60	791,78	448,83	80,93	367,90	0,00	0,00	0,00	144,04	56,93	87,11	0,00	0,00	0,00	198,91	0,00
3	Diện tích khác	2030	17.638,75	306,00	17.944,75	3.835,93	2.581,12	1.254,68	0,00	0,00	0,13	5.110,91	2.229,21	2.881,70	0,00	0,00	0,00	4.497,84	4.500,07

Biểu số IV-03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý

(Đính kèm Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai **Kỳ báo cáo:** từ: **01/01/2023** đến: **31/12/2023** **Ngày tạo báo cáo:** 02/02/2024

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**181.624,76**	**104.414,41**	**34.359,06**	**21.442,49**	**3.276,93**	**872,06**	**10.985,57**	**98,59**	**75,95**	**6.099,70**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**170.547,50**	**103.639,49**	**31.743,00**	**19.756,00**	**2.413,53**	**401,45**	**7.648,56**	**85,18**	**72,04**	**4.788,25**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	1100	***170.547,50***	***103.639,49***	***31.743,00***	***19.756,00***	***2.413,53***	***401,45***	***7.648,56***	***85,18***	***72,04***	***4.788,25***
1	Rừng tự nhiên	1110	124.328,89	97.793,76	14.142,93	11.018,48	619,23	0,00	15,00	13,13	0,00	726,36
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	124.328,89	97.793,76	14.142,93	11.018,48	619,23	0,00	15,00	13,13	0,00	726,36
2	Rừng trồng	1120	46.218,61	5.845,73	17.600,07	8.737,52	1.794,30	401,45	7.633,56	72,05	72,04	4.061,89
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	7.385,40	4.176,26	22,31	97,42	422,97	87,92	1.483,29	32,57	72,04	990,62
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	37.041,90	136,81	17.577,63	8.640,10	1.371,33	311,14	5.894,65	39,39	0,00	3.070,85
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.791,31	1.532,66	0,13	0,00	0,00	2,39	255,62	0,09	0,00	0,42
	Trong đó:	1124	12.590,14	2.456,85	4.691,38	647,54	1,10	4,48	2.477,90	7,73	0,00	2.303,16
	- Rừng trồng cao su	1125	1.230,93	132,34	894,11	12,84	0,00	0,00	128,35	0,00	0,00	63,29
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11.359,21	2.324,51	3.797,27	634,70	1,10	4,48	2.349,55	7,73	0,00	2.239,87
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	1200	***170.547,50***	***103.639,49***	***31.743,00***	***19.756,00***	***2.413,53***	***401,45***	***7.648,56***	***85,18***	***72,04***	***4.788,25***
1	Rừng trên núi đất	1210	163.706,21	103.639,49	25.088,68	19.756,00	2.413,53	372,91	7.497,51	85,18	72,04	4.780,87
2	Rừng trên núi đá	1220	1,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,55
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6.839,74	0,00	6.654,32	0,00	0,00	28,54	151,05	0,00	0,00	5,83
	- Rừng ngập mặn	1231	6.839,74	0,00	6.654,32	0,00	0,00	28,54	151,05	0,00	0,00	5,83
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	1300	***124.328,89***	***97.793,76***	***14.142,93***	***11.018,48***	***619,23***	***0,00***	***15,00***	***13,13***	***0,00***	***726,36***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87.812,95	69.446,26	12.331,66	4.844,38	619,23	0,00	9,71	0,87	0,00	560,84
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	87.812,65	69.446,26	12.331,36	4.844,38	619,23	0,00	9,71	0,87	0,00	560,84
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,30	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	2.243,65	2.119,13	31,23	76,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,16
	- Nứa	1321	68,44	55,25	0,00	13,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	2.137,47	2.041,00	28,23	51,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,16
	- Các loài khác	1325	37,74	22,88	3,00	11,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	34.272,29	26.228,37	1.780,04	6.097,97	0,00	0,00	5,29	12,26	0,00	148,36
	- Gỗ là chính	1331	12.643,75	6.681,41	745,15	5.212,16	0,00	0,00	0,44	0,00	0,00	4,59
	- Tre nứa là chính	1332	21.628,54	19.546,96	1.034,89	885,81	0,00	0,00	4,85	12,26	0,00	143,77
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**29.753,02**	**5.314,20**	**6.895,29**	**6.153,31**	**1.256,54**	**817,01**	**6.256,85**	**75,45**	**3,91**	**2.980,46**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	11.077,26	774,92	2.616,06	1.686,49	863,40	470,61	3.337,01	13,41	3,91	1.311,45
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	791,78	464,72	97,35	205,47	0,00	0,00	11,20	1,87	0,00	11,17
3	Diện tích khác	2030	17.883,98	4.074,56	4.181,88	4.261,35	393,14	346,40	2.908,64	60,17	0,00	1.657,84

Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng

(Đính kèm Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai **Kỳ báo cáo:** từ: **01/01/2023** đến: **31/12/2023** **Ngày tạo báo cáo:** 02/02/2024

Diện tích: ha

Đơn vị tính: **Tỷ lệ che phủ: %**

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
TỔNG		**589.775,30**	**170.547,50**	**124.328,89**	**46.218,61**	**11.077,26**	**181.624,76**	**99.854,40**	**34.902,96**	**46.867,40**	**28,92**
1	Huyện Cẩm Mỹ	46.445,20	150,95	0,00	150,95	75,95	226,90	0,00	0,00	226,90	0,33
2	Huyện Định Quán	97.135,41	32.756,34	22.598,50	10.157,84	1.409,70	34.166,04	12,43	15.396,51	18.757,10	33,72
3	Thành phố Long Khánh	19.174,97	65,32	4,80	60,52	7,51	72,83	0,00	4,80	68,03	0,34
4	Huyện Long Thành	43.078,96	2.514,17	0,00	2.514,17	801,30	3.315,47	0,00	498,38	2.817,09	5,84
5	Huyện Nhơn Trạch	41.078,02	8.007,70	817,56	7.190,14	621,77	8.629,47	0,00	6.255,43	2.374,04	19,49
6	Huyện Tân Phú	77.595,65	44.731,98	37.965,38	6.766,60	226,53	44.958,51	36.264,00	5.366,07	3.328,44	57,65
7	Huyện Thống Nhất	24.800,50	180,57	0,00	180,57	2,97	183,54	0,00	75,59	107,95	0,73
8	Huyện Trảng Bom	32.541,17	786,98	2,93	784,05	431,95	1.218,93	5,67	5,96	1.207,30	2,42
9	Huyện Vĩnh Cửu	109.086,82	69.304,48	61.946,47	7.358,01	2.487,43	71.791,91	63.572,30	8,11	8.211,50	63,53
10	Huyện Xuân Lộc	72.486,41	10.926,65	993,25	9.933,40	4.458,47	15.385,12	0,00	7.147,68	8.237,44	15,07
11	Thành phố Biên Hòa	26.352,14	1.122,36	0,00	1.122,36	553,68	1.676,04	0,00	144,43	1.531,61	4,26

Biểu IV-05: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

(Đính kèm Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai **Kỳ báo cáo:** từ: **01/01/2023** đến: **31/12/2023** **Ngày tạo báo cáo:** 02/02/2024

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**-140,56**	**3.940,04**	**0,00**	**26,70**	**-4.282,93**	**0,00**	**-0,06**	**-4,06**	**0,00**	**179,75**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**-2.332,15**	**0,00**	**1.747,59**	**26,70**	**-4.282,50**	**0,00**	**-0,06**	**-3,63**	**0,00**	**179,75**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***-2.332,15***	***0,00***	***1.747,59***	***26,70***	***-4.282,50***	***0,00***	***-0,06***	***-3,63***	***0,00***	***179,75***
1	Rừng tự nhiên	1110	203,39	0,00	0,00	26,70	0,00	0,00	-0,06	0,00	0,00	176,75
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	203,39	0,00	0,00	26,70	0,00	0,00	-0,06	0,00	0,00	176,75
2	Rừng trồng	1120	-2.535,54	0,00	1.747,59	0,00	-4.282,50	0,00	0,00	-3,63	0,00	3,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-1.078,63	0,00	71,33	0,00	-1.149,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-1.257,42	0,00	1.646,35	0,00	-2.903,14	0,00	0,00	-3,63	0,00	3,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-199,49	0,00	29,91	0,00	-229,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	-141,99	0,00	87,86	0,00	-228,88	0,00	0,00	-0,97	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	5,90	0,00	52,83	0,00	-46,21	0,00	0,00	-0,72	0,00	0,00

	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-147,89	0,00	35,03	0,00	-182,67	0,00	0,00	-0,25	0,00	0,00
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***-2.332,15***	***0,00***	***1.747,59***	***26,70***	***-4.282,50***	***0,00***	***-0,06***	***-3,63***	***0,00***	***179,75***
1	Rừng trên núi đất	1210	-2.397,52	0,00	1.682,22	26,70	-4.282,50	0,00	-0,06	-3,63	0,00	179,75
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	65,37	0,00	65,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	65,37	0,00	65,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***203,39***	***0,00***	***0,00***	***26,70***	***0,00***	***0,00***	***-0,06***	***0,00***	***0,00***	***176,75***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	30,70	0,00	0,00	26,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	30,70	0,00	0,00	26,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	175,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,06	0,00	0,00	175,75
	- Gỗ là chính	1331	171,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,04	0,00	0,00	171,22
	- Tre nứa là chính	1332	4,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,02	0,00	0,00	4,53
4	Rừng cau dừa	1340	-3,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-3,00

B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**2.326,99**	**0,00**	**-1.747,59**	**-26,70**	**4.282,50**	**0,00**	**0,06**	**-1,53**	**0,00**	**-179,75**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	2.191,59	3.940,04	-1.747,59	0,00	-0,43	0,00	0,00	-0,43	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-170,60	0,00	0,00	-26,70	26,76	0,00	0,00	0,00	0,00	-170,66
3	Diện tích khác	2030	306,00	-3.940,04	0,00	0,00	4.256,17	0,00	0,06	-1,10	0,00	-9,09

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 521/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 04 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30 ngày tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025";

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027";

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030";

Căn cứ Kết luận số 250-KL/TU ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ban hấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề án "Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025";

Căn cứ Công văn số 6100-CV/TU ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Tỉnh ủy Đồng Nai về ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 19/10/2023 về Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tại Tờ trình số 93/TTr-BTV ngày 28 tháng 02 năm 2024 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1101/STC-NSNN ngày 29 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Giao Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp Quỹ. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chủ tịch Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, diện tích tự nhiên 5.907,1 km^2, có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 02 thành phố, 09 huyện; 170 xã, phường, thị trấn với dân số hơn 03 triệu người. Hiện nay, toàn tỉnh có 1.151.131 phụ nữ từ 18 tuổi trở lên[1]. Phụ nữ là lực lượng quan trọng của xã hội, chiếm hơn 50% dân số toàn tỉnh, đã đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta, đòi hỏi phải có sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội. Bên cạnh các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thì các phong trào vận động, hỗ trợ phát triển kinh tế của các tổ chức chính trị - xã hội (trong đó có Hội Liên hiệp phụ nữ) trong thời gian qua đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội địa phương và xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh.

Để vận động, tập hợp và phát huy vai trò của các tầng lớp phụ nữ trong tỉnh, trong những năm qua, Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp không ngừng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động. Hiện có 11 đơn vị Hội LHPN cấp huyện, thành phố, 170 cơ sở Hội xã, phường, thị trấn. Tổng số Hội viên hiện nay là 413.668, tỷ lệ tập hợp phụ nữ vào tổ chức Hội đạt 64,14% (413.668/644.975); trong đó, số hội viên phường, xã, thị trấn là 251.453; hội viên sinh hoạt thường xuyên đạt tỷ lệ 82% (339.895/413.564).

Để hỗ trợ, phát huy vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, tổ chức Hội vững mạnh; thời gian qua, Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phụ nữ phát huy vai trò, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ, khởi nghiệp, phát triển kinh tế như: Kết luận số 250-KL/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề án "Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025"; Kế hoạch số 12470/KH-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Chính phủ), Kế hoạch số

[1] Nguồn Cục Thống kê tỉnh (tính đến 01/01/2020)

12471/KH-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Chính phủ)... Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh luôn được giao nhiệm vụ tham mưu chính triển khai thực hiện các Đề án này. Đồng thời, các chủ trương chính sách trên đều được Hội cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trọng tâm của Hội: vận động, hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình hạnh phúc; vận động, hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường; xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, góp phần tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo quy định.

Trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, phụ nữ Đồng Nai có nhiều thuận lợi để tiếp cận với tri thức khoa học tiến bộ của nhân loại; có nhiều cơ hội về việc làm, tăng thu nhập, là một trong những điều kiện để đảm bảo bình đẳng giới tốt hơn. Bên cạnh đó, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác phụ nữ, việc triển khai thực hiện các chính sách, các chương trình mục tiêu quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ sẽ là những điều kiện thuận lợi để giúp Phụ nữ Đồng Nai phát triển toàn diện hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, phụ nữ Đồng Nai cũng đối mặt với những khó khăn, thách thức. Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, ngoài những cơ hội thuận lợi còn có những thách thức việc làm đối với phụ nữ. Trình độ chuyên môn, kỹ thuật của lao động nữ còn thấp, số lượng lao động nữ qua đào tạo còn hạn chế, đây là một vấn đề xã hội rất đáng được quan tâm và cần có chiến lược để cải thiện, nhằm giúp lao động nữ bắt kịp với xu hướng thời đại. Trong quá trình tham gia vào nền kinh tế chuyển đổi số, nhiều phụ nữ khởi sự, khởi nghiệp, doanh nghiệp nữ đang sử dụng công nghệ, máy móc, phương tiện sản xuất cũ, lạc hậu, nhân công chất lượng thấp, trình độ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chưa tham gia được vào chuỗi giá trị sản xuất. Việc số hóa của các chủ cơ sở sản xuất, phu nữ khởi sự, khởi nghiệp còn chậm. Thêm vào đó, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến nền kinh tế - xã hội toàn cầu, trong đó có ảnh hưởng đến đời sống của hội viên, phụ nữ. Các tầng lớp phụ nữ trong tỉnh phải chịu sự cạnh tranh gay gắt do sự thay đổi về cơ cấu lao động, ngành nghề, tình trạng thất nghiệp, hình thức kinh doanh... Phụ nữ Đồng Nai có những nhu cầu bức thiết cần được quan tâm giải quyết, đó là: được học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; được vay vốn, hỗ trợ kiến thức để sản xuất, kinh doanh; có việc làm và thu nhập ổn định nâng cao đời sống, xây dựng gia đình hạnh phúc và hỗ trợ nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh và nước sạch đối với hộ nghèo và cận nghèo …

Trong thời gian qua, Hội LHPN tỉnh được sự hỗ trợ nguồn vốn từ các tổ chức phi Chính phủ như: Consortium (CVN), Tổ chức Southeast Asia Resouree Action Center (SEARAC), The Friedship Bridge (NIKE), Tổ chức Habitat for Humanity (HFHI)[2]; vận động nguồn vốn từ các nhạnh thường quân như: vốn Vì quê hương[3] để hỗ trợ phụ nữ hộ nghèo, cận nghèo, có nhu cầu hỗ trợ vốn phát triển kinh tế, giảm nghèo, nâng cao đời sống. Đến năm 2017, Hội LHPN tỉnh đã tạm ngưng giải ngân các nguồn vốn phi Chính phủ như đã nêu trên và thu hồi về để tiến hành các thủ tục

[2] Với tổng số tiền: 4.352.799.931 đồng.
[3] Với tổng số tiền: 300.000.000 đồng.

đăng ký và quản lý các chương trình, dự án tài chính vi mô do Hội LHPN quản lý theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam.

Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ) là Quỹ xã hội hoạt động vì sự phát triển của phụ nữ; hỗ trợ, giúp đỡ phụ nữ được vay vốn để nâng cao trình độ học vấn, học nghề, phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khởi nghiệp; xây dựng và phát triển các mô hình phát triển kinh tế nhằm giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống, vị thế kinh tế cho phụ nữ; tạo điều kiện để Hội Liên hiệp phụ nữ tuyên truyền, vận động, tập hợp phụ nữ tham gia tổ chức Hội; góp phần thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh Đồng Nai.

Việc xây dựng Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh và vận hành nguồn quỹ này một cách hiệu quả sẽ giúp cho việc quản lý các nguồn vốn được tập trung và giải ngân được số tiền lớn giúp hội viên, phụ nữ tỉnh Đồng Nai có cơ hội được phát huy vai trò, tiềm năng phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống tốt hơn và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; xã hội hóa được các nguồn vốn, kêu gọi được các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, hỗ trợ cho Quỹ. Đồng thời, thông qua việc thực hiện Đề án sẽ nâng cao vai trò, vị thế của Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác Hội và phong trào phụ nữ ngày càng phát triển, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

2. Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

3. Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"; Kế hoạch số 12470/KH-UBND, ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027"; Kế hoạch số 12471/KH-UBND, ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. Nghị quyết số 07-NQ/TƯ ngày 28/11/2007 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định mục tiêu *"tạo điều kiện về mọi mặt để xây dựng Hội ngày càng vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ nữ tương xứng với vai trò to lớn của phụ nữ trong xã hội và gia đình, thực hiện tốt bình đẳng giới, đảm bảo phụ nữ Đồng Nai được nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao sức khoẻ, trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện tốt vai trò là người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người".*

7. Chỉ thị số 33-CT/TU ngày 20/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới, có nội dung chỉ đạo: *"Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, tôn vinh nhằm khơi dậy tiềm năng, trí tuệ, sức sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp của đội ngũ nữ lãnh đạo quản lý, nữ trí thức, nữ cán bộ khoa học, nữ doanh nhân… Chú trọng phát triển nguồn nhân lực nữ, tiếp tục phát huy và khơi dậy truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, đồng thời xây dựng hình ảnh người phụ nữ hiện đại, phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới."*

8. Kết luận số 43-KL/TU ngày 30/9/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Đề án "Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016 - 2020", có chỉ tiêu *"tham mưu thành lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển và vận động xây dựng Quỹ từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn xã hội hóa"*[4];

9. Kết luận số 250-KL/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề án "Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025", với nhiệm vụ trọng tâm, đột phá đến năm 2025 là *"Đẩy mạnh phong trào phụ nữ khởi nghiệp"* và giao nhiệm vụ Hội LHPN tỉnh phối hợp, tham mưu để xuất Ban Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương thành lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh trực thuộc Hội LHPN tỉnh.

10. Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh Đồng Nai lần thứ X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, đề ra nhiệm vụ tiếp tục tham mưu thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai.

11. Thông báo số 225-TB/VPTU ngày 13/10/2020 của Văn phòng Tỉnh ủy về thông báo ý kiến của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại buổi đối thoại của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy với phụ nữ trên địa bàn tỉnh năm 2020, trong đó có nội dung đề nghị Đảng đoàn Hội LHPN tỉnh *"phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng đề án báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trên cơ sở đó Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét chủ trương thành lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp để hỗ trợ, tạo điều kiện cho chị em vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho phụ nữ"*[5];

12. Công văn số 1708/LĐTBXH-QHQT ngày 27/5/1998 của Bộ Lao động - Thương Binh & Xã hội về việc Nguồn vốn của chương trình Consortium; Công văn

[4] Phần III, mục 4, tiểu mục 4.2, trang 23 - 24 của Đề án.
[5] Phần II, mục 1, trang 4 của Thông báo.

số 665/LĐ.TBXH ngày 8/6/1998 của Sở Lao động - Thương Binh & Xã hội về việc tiếp tục quản lý, sử dụng nguồn vốn chương trình Consortium.

13. Báo cáo số 457/BC-BTV ngày 15/12/2020 của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh về công tác quản lý các chương trình/dự án Phi chính phủ của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh.

14. Công văn số 1068/UBND-KTNS ngày 28/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tham mưu chủ trương thành lập "Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển" từ nguồn viện trợ của các dự án phi Chính phủ do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đồng Nai quản lý.

15. Công văn số 3526-CV/TU ngày 07/6/2022 của Tỉnh ủy Đồng Nai về kết luận của tập thể Thường trực Tỉnh ủy về quản lý, sử dụng nguồn vốn viện trợ của các dự án phi chính phủ của Hội Phụ nữ tỉnh.

16. Công văn số 6100-CV/TU ngày 19/10/2023 của Tỉnh ủy Đồng Nai về ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 19/10/2023 về Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai.

17. Công văn số 11813/UBND-KTNS ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai.

Phần thứ hai
NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ các đối tượng phụ nữ được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh giảm nghèo bền vững; nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh, nước sạch cho hộ nghèo và cận nghèo. Thúc đẩy, nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong phát triển kinh tế và các lĩnh vực của đời sống xã hội; góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

a) Hàng năm:

+ 10 hội viên, phụ nữ được hỗ trợ vốn nâng cao trình độ học vấn, học nghề;

+ 10 hội viên, phụ nữ được hỗ trợ vốn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh hoặc mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh;

+ 20 hội viên, phụ nữ thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo/hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ vốn buôn bán nhỏ;

+ 03 Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác, liên kết sản xuất do phụ nữ làm chủ được hỗ trợ vốn.

+ 05 hội viên, phụ nữ thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo/hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ vốn nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh và nước sạch.

b) Đến năm 2025:

+ 30 hội viên, phụ nữ được hỗ trợ vốn nâng cao trình độ học vấn, học nghề;

+ 40 hội viên, phụ nữ được hỗ trợ vốn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh hoặc mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh;

+ 80 hội viên, phụ nữ thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo/hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ vốn buôn bán nhỏ;

+ 12 Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác, liên kết sản xuất do phụ nữ làm chủ được hỗ trợ vốn.

+ 20 hội viên, phụ nữ thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo/hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ vốn nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh và nước sạch.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng của Đề án

a) Hội viên, phụ nữ đang sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có nhu cầu: Nâng cao trình độ học vấn, học nghề nhưng không đủ điều kiện kinh tế; Khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh hoặc mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không đủ điều kiện về vốn; Buôn bán nhỏ, sản xuất, chăn nuôi… thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, hoàn cảnh khó khăn nhưng không có vốn hoặc ít vốn; Nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh và nước sạch cho hộ nghèo, cận nghèo.

b) Cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp, cán bộ địa phương, tổ chức và cá nhân có liên quan tham gia thực hiện các hoạt động của Đề án.

2. Phạm vi thực hiện Đề án: trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

III. THÀNH LẬP QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Tên gọi

a) Tên tiếng Việt: Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai.

b) Tên viết tắt tiếng Việt: Quỹ WDF Đồng Nai.

c) Tên tiếng Anh: Dong Nai Women Development Support Fund.

b) Tên viết tắt tiếng Anh: Dong Nai CWF.

2. Trụ sở làm việc: tại trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số 09 đường Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Tôn chỉ, mục đích của Quỹ

Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ) là Quỹ xã hội hoạt động vì sự phát triển của phụ nữ; hỗ trợ, giúp đỡ phụ nữ được vay vốn khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh giảm nghèo bền vững; nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh, nước sạch cho hộ nghèo và cận nghèo. Tạo điều kiện để Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp tuyên truyền vận động, tập hợp phụ nữ tham gia tổ chức Hội; đẩy mạnh các phong trào thi

đua thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh.

4. Nguyên tắc tổ chức, phạm vi hoạt động của Quỹ

a) Nguyên tắc hoạt động: Quỹ xã hội hoạt động vì sự phát triển của phụ nữ; hỗ trợ, giúp đỡ phụ nữ được vay vốn khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh giảm nghèo bền vững; nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ nâng cấp nhà ở, hệ thống vệ sinh, nước sạch cho hộ nghèo và cận nghèo. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện nguyên tắc tự chủ, tự trang trải về mặt tài chính, tự chi trả các chi phí trong quá trình hoạt động. Công khai, minh bạch về thu, chi, tài chính, tài sản của Quỹ. Quỹ chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, quản lý trực tiếp của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát của Sở Tài chính. Quỹ tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận; Quỹ chịu sự quản lý nhà nước của UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về lĩnh vực hoạt động của Quỹ.

b) Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

(Không sử dụng con dấu của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đồng Nai)

5. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ

a) Sử dụng nguồn vốn của Quỹ để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho các đối tượng phụ nữ phù hợp với mục đích của Quỹ và quy định của pháp luật.

b) Tiếp nhận và quản lý tài sản được tài trợ, viện trợ theo ủy quyền từ các tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy quyền phù hợp với mục đích của Quỹ và quy định của pháp luật.

c) Lưu trữ và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, các chứng từ, tài liệu về tài sản, tài chính của quỹ, nghị quyết, biên bản về các hoạt động của quỹ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định.

d) Tiếp nhận tài sản từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hiến, tặng hoặc bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật để bảo tồn và tăng trưởng tài sản của Quỹ.

6. Quyền hạn và nghĩa vụ của Quỹ

a) Được vận động các nguồn lực từ xã hội bổ sung vào Quỹ, quản lý và sử dụng nguồn vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Quỹ; Tổ chức các hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo tồn và tăng trưởng tài sản Quỹ.

b) Được quyền lựa chọn các dự án, phương án để cho vay phát triển sản xuất kinh doanh; Được thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn để xem xét, thẩm định các dự án, phương án vay vốn, xin hỗ trợ, tài trợ của Quỹ.

c) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ cũng như những vấn đề liên quan đến việc thực hiện dự án cho vay của các hội viên, phụ nữ được hỗ trợ vay vốn của Quỹ.

d) Đình chỉ việc cho vay hoặc thu hồi vốn trước thời hạn, phát mại tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân vi phạm các cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của Quỹ.

đ) Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, nguồn tài chính, nhân lực của Quỹ cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, nếu những yêu cầu đó trái với quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.

e) Quan hệ trực tiếp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ.

ê) Phối hợp với các địa phương, tổ chức, cá nhân cần sự trợ giúp để xây dựng và thực hiện các đề án tài trợ theo mục đích hoạt động của Quỹ.

g) Hàng năm, Quỹ phải báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và tài chính với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

h) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

i) Lưu trữ và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, các chứng từ, tài liệu về tài sản, tài chính của quỹ, nghị quyết, biên bản về các hoạt động của quỹ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

k) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân tài trợ và cộng đồng theo quy định của pháp luật.

l) Tự chủ về tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và vận động tài trợ.

m) Sử dụng tài sản, tài chính theo đúng tôn chỉ, mục đích của Quỹ.

n) Mức vay cho mỗi đối tượng từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, tùy vào nhu cầu và xem xét hồ sơ vay của đối tượng.

7. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ:

a) Dự kiến Quỹ được thành lập từ các nguồn do Hội LHPN tỉnh đang quản lý gồm:

- Vốn viện trợ của các dự án phi Chính phủ giao cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh trực tiếp quản lý, sử dụng: **4.352.799.931 đồng** *(CVN: 1.780.000.507 đồng, SEARAC: 946.115.643 đồng, NIKE: 1.232.468.930 đồng, HABITAT: 394.214.851 đồng)*

- Vốn vận động, tiếp nhận của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ cho Quỹ: **332.735.000 đồng** *(Vì quê hương: 332.735.000 đồng)*

b) Vốn tích lũy, bổ sung trong quá trình hoạt động và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Vốn vận động các nguồn lực từ xã hội bổ sung vào Quỹ.

d) Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có)

Tổng nguồn vốn Quỹ dự kiến: **4.685.534.931 đồng** *(Bốn tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi mốt đồng).*

8. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của Quỹ

a) Hội đồng quản lý Quỹ: Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, gồm các thành phần như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;

- Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh;

- Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ: Phó Chủ tịch Thường trực Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;

- Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ: Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, đồng thời là Giám đốc Quỹ;

- Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ: Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh.

Hội đồng quản lý quỹ có quyền hạn bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý quỹ để Chủ tịch UBND tỉnh công nhận; quyết định lập Ban Kiểm soát quỹ; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc quỹ; quyết định người phụ trách công tác kế toán và người quản lý khác quy định tại điều lệ quỹ.

b) Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ có trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động của Quỹ, khảo sát, thẩm định đối tượng có nhu cầu vay vốn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động của Quỹ.

Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ bao gồm: Giám đốc Quỹ; Phó Giám đốc Quỹ; phụ trách kế toán Quỹ và bộ phận chuyên môn giúp việc. Trong đó:

- Giám đốc Quỹ là Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

- Phó Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ. Phó Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, giúp Giám đốc Quỹ quản lý điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phụ trách, thực hiện đúng Nghị quyết và kế hoạch của Hội đồng quản lý Quỹ; có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ định kỳ hoặc bất thường theo yêu cầu của Giám đốc Quỹ.

- Kế toán quỹ: Do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ và thực hiện tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bãi miễn, thay thế phụ trách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ được thành lập, cơ cấu, số lượng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, đảm bảo phù hợp với điều kiện hoạt động của Quỹ, nguyên tắc tự chủ tài chính, cân đối chi phí trả lương, thù lao và trang trải các chi phí hoạt động của Quỹ theo quy định.

c) Ban Kiểm soát Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định thành lập theo nghị quyết của Hội đồng quản trị Quỹ; giúp Hội đồng quản lý Quỹ giám sát hoạt động của Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; trong đó, Ban Kiểm soát, có 01 thành viên đại diện của Sở Tài chính và 01 thành viên đại diện của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

a) Phối hợp Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển phụ nữ tỉnh.

b) Cơ quan Thường trực, chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động của Đề án theo từng giai đoạn và hàng năm. Chỉ đạo và hướng dẫn Hội Liên hiệp Phụ nữ các huyện, thành phố và cơ sở triển khai thực hiện tại địa phương.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan xây dựng hướng dẫn triển khai Đề án; xây dựng hệ thống quản lý, giám sát, tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án ở các huyện, thành phố.

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Đề án; đề xuất bổ sung, điều chỉnh hoạt động của Đề án đảm bảo phù hợp thực tế, trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh xem xét quyết định. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết theo định kỳ, giai đoạn.

đ) Tham mưu khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện Đề án.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh.

b) Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của Quỹ.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển phụ nữ tỉnh.

b) Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của Quỹ theo quy định.

c) Cử nhân sự tham gia Hội đồng quản lý Quỹ và Ban Kiểm soát Quỹ.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Phối hợp Sở Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển phụ nữ tỉnh.

b) Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của Quỹ theo quy định.

c) Cử nhân sự tham gia Hội đồng quản lý Quỹ và Ban Kiểm soát Quỹ.

d) Phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết theo định kỳ, giai đoạn./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 92/KH-UBND	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2024*

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023 - 2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh tỉnh Đồng Nai năm 2024; Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2023 đến năm 2025;

Trên cơ sở Kế hoạch số 8264/KH-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025, Văn bản số 14120/UBND-KTN ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 8264/KH-UBND ngày 19/7/2021; Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về truyền thông Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về việc giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh

về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2023 đến năm 2025.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024, như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Phấn đấu trong năm 2024, toàn tỉnh có thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 03 huyện hoàn thành huyện nông thôn mới nâng cao.

b) Có 23 khu dân cư kiểu mẫu được công nhận (huyện Xuân Lộc 02 khu dân cư, huyện Thống Nhất 02 khu dân cư, huyện Long Thành 03 khu dân cư, huyện Nhơn Trạch 02 khu dân cư, huyện Trảng Bom 03 khu dân cư, huyện Vĩnh Cửu 03 khu dân cư, huyện Cẩm Mỹ 02 khu dân cư, huyện Tân Phú 01 khu dân cư, huyện Định Quán 04 khu dân cư, thành phố Long Khánh 01 khu dân cư).

c) Giảm 35% hộ nghèo A trên tổng hộ nghèo A.

d) Tỷ lệ dân số nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%.

đ) Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn đạt 70%.

e) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn khu vực nông thôn đạt 84,5%, trong đó công trình cấp nước tập trung đạt 51,33%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, người nghèo.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

- Phấn đấu giảm 35% hộ nghèo A/tổng số hộ nghèo A giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho năm 2024. Đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, dự án thuộc Chương trình giảm nghèo theo quy định, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo, hộ nghèo.

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai mô hình hỗ trợ sản xuất tại cộng đồng nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Phấn đấu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm

nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

c) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Chiều thiếu hụt về việc làm: 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

- Chiều thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia mua bảo hiểm y tế miễn phí 100%.

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo: Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt trên 96%.

- Chiều thiếu hụt về nhà ở: Đảm bảo hộ nghèo, hô cận nghèo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: Trên 95% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 92% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Chiều thiếu hụt về thông tin: 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 2%.

b) Giải quyết 50% nhu cầu tối thiểu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, giáo dục, chuyển đổi nghề và đào tạo nghề giải quyết việc làm của các hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo; xóa nhà tạm cho trên 35% số hộ dân tộc thiểu số nghèo.

c) Trên 50% ấp có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa.

d) Trên 50% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng và duy tu bảo dưỡng.

đ) Trên 90% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp.

e) Trên 70% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

g) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình, nghe đài phát thanh và điện thoại liên lạc.

h) Rà soát số hộ dân cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

i) Trên 90% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế.

k) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

l) Trên 80% ấp/khu phố có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% ấp/khu phố có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch: Tập trung triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã đáp ứng yêu cầu, mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

b) Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền theo hướng đổi mới, nâng cao chất lượng: Nội dung phải cập nhật mới, sát với tình hình thực tiễn (nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, văn minh). Đa dạng hóa phương thức tuyên truyền và thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua, các hội thi nhằm nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là người dân khu vực nông thôn.

c) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm, các khu vực, kết nối vùng miền:

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, duy tu sửa chữa hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện đạt chuẩn theo quy định.

- Nâng cao hiệu quả trong quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng công trình thủy lợi. Xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế để nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân.

- Đầu tư cơ sở vật chất trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt chuẩn theo quy định, nhất là các huyện Thống Nhất, huyện Tân Phú.

d) Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn chặt với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,… phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa đồng bộ gắn với các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu. Phát triển mạnh các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm với xây dựng phát triển dịch vụ du lịch nông thôn. Hình thành hệ thống điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng: Trải nghiệm văn hóa, làng nghề; sinh thái nông nghiệp; sinh thái rừng;...

- Nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác...), khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp. Mở rộng, nâng cao chất lượng các trung tâm kết nối, tiêu thụ sản phẩm. Khẩn trương hoàn thành đầu tư các cụm công nghiệp nhất là cụm công nghiệp chế biến nông sản ở các huyện Cẩm Mỹ, Định Quán.

- Thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với nhiệm vụ quản lý, trồng, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững góp phần bảo vệ tốt môi trường trên địa bàn.

đ) Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và thực hiện tốt an sinh xã hội:

- Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp, nhất là phổ cập giáo dục trung học cơ sở, mở rộng quy mô học sinh trung học phổ thông hài hòa với việc phát triển đào tạo nghề. Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiệu quả và nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nghề theo địa chỉ, gắn với quy hoạch ngành nghề đào tạo theo hướng đổi mới và chuyển mạnh từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao, gắn chặt giữa đào tạo với quản lý, nâng cao chất lượng lao động,…

- Thực hiện công tác giảm nghèo theo hướng bền vững, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả. Cải thiện chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân.

- Tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động thiết chế văn hóa, nhất là nhà văn hóa ấp để thu hút rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là trẻ em, thanh niên và người cao tuổi. Thường xuyên phát động các phong trào rèn luyện thể dục, thể thao phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương. Nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; mô hình thực hiện hương ước, quy ước cộng đồng hiệu quả và nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

e) Bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn:

- Nâng cao tỷ lệ phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư. Tiếp tục quan tâm xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường ở những nơi có nguy cơ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; tái sử dụng chất thải nông nghiệp đảm bảo đúng quy định; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa; mô hình tự quản về bảo vệ môi trường; vận động lắp đèn chiếu sáng, camera an ninh, công trình vui chơi phù hợp với trẻ em.… Tập trung thực hiện công tác chỉnh trang nông thôn theo hướng đồng bộ và toàn diện sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn. Phát triển và nhân rộng các mô hình ấp, xóm sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn...

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo quy định và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế; nghiên cứu vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ về đầu tư hạ tầng, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững. Tập trung duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí đã đạt được trên địa bàn xã. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, nhất là kiểm tra, giám sát chuyên đề.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo.

- Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Kế hoạch; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

- Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cấp cơ sở xã, phường, thị trấn.

b) Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo:

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật, khoa học, công nghệ và mô hình kinh doanh; xây dựng mô hình giảm nghèo, vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội; hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi, công cụ, máy móc, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; hỗ trợ kinh phí xây dựng, phát triển, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

c) Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; thực hiện lồng ghép các Chương trình hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

d) Hỗ trợ việc làm bền vững:

- Thực hiện lồng ghép các Chương trình hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

- Hỗ trợ giao dịch việc làm.

- Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

- Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động.

- Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

đ) Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình:

- Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình:

+ Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn; nâng cao năng lực cho đội ngũ tuyên truyền viên cấp cơ sở.

+ Tổ chức tham gia học tập, trao đổi kinh nghiệm; tổ chức, tham gia hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

- Giám sát, đánh giá, tổng hợp báo cáo:

+ Thực hiện chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các biểu mẫu; chế độ báo cáo, kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; cách thức sử dụng thông tin,....

+ Hướng dẫn, tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; hướng dẫn xác định hộ làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình hằng năm; ứng dụng phần mềm rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình để chuyển giao, hỗ trợ cho các địa phương thực hiện.

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất.

e) Hỗ trợ nhà ở: Thực hiện lồng ghép từ nguồn vận động Quỹ "Vì người nghèo" xây dựng nhà tình thương, đại đoàn kết tặng người nghèo.

g) Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định.

- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Triển khai thực hiện 10 dự án, 09 tiểu dự án và 22 nội dung trên địa bàn 24 xã khu vực I, cụ thể:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt gồm: Hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ nước sinh hoạt.

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

c) Dự án 3. Phát triển nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng của các địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, gồm 02 tiểu dự án và 02 nội dung:

- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 02 nội dung:

+ Nội dung 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Nội dung 2. Hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiểu dự án 3. Phát triển kinh tế - xã hội, mô hình bộ đội gắn với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

d) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 02 nội dung:

- Nội dung 1. Đối với tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã, ấp vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung 2. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

đ) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gồm 04 tiểu dự án và 02 nội dung:

- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố hoạt động các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm 02 nội dung:

+ Nội dung 1. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

+ Nội dung 2. Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiểu dự án 2. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiểu dự án 3. Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiểu dự án 4. Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình các cấp.

e) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, gồm 02 nội dung:

- Nội dung 1. Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số.

- Nội dung 2. Phát triển du lịch kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vùng dân tộc thiểu số.

g) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

h) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với những phụ nữ và trẻ em người dân tộc thiểu số, gồm 04 nội dung:

- Nội dung 1. Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em người dân tộc thiểu số.

- Nội dung 2. Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em người dân tộc thiểu số.

- Nội dung 3. Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện xã hội; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

- Nội dung 4. Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng ấp, các chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng người dân tộc thiểu số.

i) Dự án 9. Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

k) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, gồm 3 tiểu dự án và 10 nội dung, cụ thể:

- Tiểu dự án 1. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò cho người uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai Chương trình, gồm 2 nội dung:

+ Nội dung 1. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.

+ Nội dung 2. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiểu dự án 2. Ứng dụng công nghệ thông tin phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 04 nội dung:

+ Nội dung 1. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin, chú trọng các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh trật tự và an toàn xã hội.

+ Nội dung 2. Nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ tỉnh đến địa phương.

+ Nội dung 3. Hỗ trợ Smartphone cho đồng bào dân tộc thiểu số để khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin về công tác dân tộc.

+ Nội dung 4. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách.

- Tiểu dự án 3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, gồm 04 nội dung:

+ Nội dung 1. Xây dựng bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Chương trình.

+ Nội dung 2. Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các sở, ban, ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình.

+ Nội dung 3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm của Chương trình tại một số địa bàn phù hợp.

+ Nội dung 4. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng. Tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách của Chương trình.

III. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Dự kiến tổng vốn thực hiện Chương trình năm 2024 là 180.377.961 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh: 4.752.193 triệu đồng (vốn đầu tư công).

b) Ngân sách huyện, xã: 4.491.392 triệu đồng (vốn đầu tư công).

c) Vốn tín dụng: 132.000.000 triệu đồng.

d) Vốn doanh nghiệp: 31.234.376 triệu đồng.

đ) Vốn nhân dân đóng góp: 7.900.000 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Dự kiến tổng vốn thực hiện Chương trình năm 2024 là 198.318 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh 12.501 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

b) Ngân sách huyện, xã: 4.050 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

c) Vốn khác: 181.767 triệu đồng (gồm: Vốn tín dụng 175.000 triệu đồng, vốn lồng ghép 438 triệu đồng, vốn huy động 6.329 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Dự kiến tổng vốn thực hiện Chương trình năm 2024 là 630.194 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách Trung ương: 452 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

b) Ngân sách tỉnh: 397.064 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công 224.147 triệu đồng, vốn sự nghiệp 172.917 triệu đồng).

c) Nguồn vốn huyện đối ứng: 60 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

d) Vốn tín dụng: 168.889 triệu đồng.

đ) Vốn huy động nhân dân: 5.159 triệu đồng.

e) Dự phòng 5% kinh phí thực hiện các dự án của Chương trình, kinh phí quản lý dự án: 58.570 triệu đồng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai toàn diện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó trọng tâm vào các nội dung nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của từng địa phương và giải quyết các vấn đề tồn tại, hạn chế trong xây dựng nông thôn mới (môi trường, cảnh quan nông thôn; nước sạch và an toàn thực phẩm; khu vui chơi, thể thao, văn hóa, nếp sống văn hóa; an ninh, trật tự an toàn xã hội,…). Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện việc cập nhật, duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới ở các địa phương, nhất là các xã đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2016 - 2020.

- Phát huy vai trò, nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là một trong những nội dung để kiểm điểm, đánh giá và xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp và các sở, ban, ngành.

- Phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới; tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động.

c) Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo quy định.

- Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn năm 2024 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực.

- Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là bổ sung nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để ưu tiên hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP, hỗ trợ áp dụng công nghệ chế biến vừa và nhỏ trong nông nghiệp, môi trường và nước sạch nông thôn; cho vay hỗ trợ thúc đẩy các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn; cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm,….

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ các địa phương (huyện, xã) thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện Chương trình:

- Các sở, ban, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí nông thôn mới có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện tốt các nội dung của Chương trình nhằm đảm bảo tiến độ, mục tiêu đã đề ra; đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả đánh giá đối với tiêu chí ngành được phân công phụ trách.

- Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền của các địa phương trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội các cấp và giám sát của cộng đồng dân cư trong triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể các cấp đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả chương trình, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung và sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi, chuyển biến về nhận thức của người dân trong công tác giảm nghèo; vận động hộ nghèo cùng vươn lên làm giàu, giúp hộ nghèo tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

c) Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực tiễn, nhiệt tình và trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Tăng cường phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở; tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia các hoạt động của Chương trình; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo vượt nghèo tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm như hộ nghèo các chế độ: Bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công; thực hiện tốt quy chế phối hợp lồng ghép giữa chương trình giảm nghèo với các chương trình, dự án khác của địa phương đảm bảo có hiệu quả hướng đến mục tiêu thoát nghèo bền vững.

đ) Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường huy động nguồn lực từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp khác, nhất là phát động rộng rãi phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bỏ lại phía sau" và cuộc vận động ủng

hộ Quỹ "Vì người nghèo" đến mọi tổ chức kinh tế - xã hội, các tầng lớp nhân dân, tham gia đóng góp của đối tượng thụ hưởng, nhằm huy động tốt nguồn lực cộng đồng để hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo.

e) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ; sơ, tổng kết kết quả thực hiện Chương trình và công tác thi đua khen thưởng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và hộ có khó khăn đặc thù.

b) Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Ưu tiên các công trình sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để tạo thêm sinh kế cho người dân.

d) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

đ) Hài hòa các cơ chế, quy trình áp dụng thống nhất trong các dự án, tiểu dự án của Chương trình; ưu tiên lựa chọn các nội dung đầu tư có định mức cao hơn để tổ chức thực hiện đối với các đối tượng thụ hưởng; đảm bảo nguyên tắc không trùng lắp giữa các hoạt động, nội dung đầu tư của các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình đối với cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng.

e) Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện Chương trình.

g) Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài. Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của các địa phương và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

h) Về công tác tuyên truyền: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh nâng mức hỗ trợ công trình phúc lợi đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao.

- Chủ trì, phối hợp sở, ban, ngành liên quan tổ chức đánh giá, thẩm định, công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hướng dẫn, thẩm tra hồ sơ huyện nông thôn mới nâng cao đảm bảo theo quy định. Tham mưu UBND tỉnh họp Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

- Chủ trì, phối hợp các ban, đảng, đoàn thể và các địa phương tổ chức tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội thảo, hội thi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công (ngân sách tỉnh) theo quy định của Luật Đầu tư công đảm bảo hoàn thành mục tiêu thực hiện Chương trình năm 2024.

c) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024.

d) Các sở, ban, ngành:

- Thông tin tuyên truyền, đề án, dự án thuộc Chương trình, đề xuất nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch thực hiện năm 2024 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp.

- Lồng ghép các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao để góp phần thực hiện các nội dung thành phần và các tiêu chí nông thôn mới theo phân công.

- Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ, đột xuất, hỗ trợ các xã, huyện thực hiện Chương trình đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra đến năm 2025, nhất là các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2024. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện, hướng dẫn đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí do ngành phụ trách.

- Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, chủ động ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện các Bộ tiêu chí: Xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao.

đ) UBND các huyện, thành phố Long Khánh:

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình chi tiết năm 2024 thực hiện Chương trình trên địa bàn, cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn khác,

đảm bảo cho việc thực hiện các nội dung, chỉ tiêu, tiêu chí của địa phương, hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2024 đã được xác định.

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ xã, ấp, khu dân cư thực hiện xây dựng nông thôn mới; vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng nông thôn mới theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

- Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới cấp huyện, bộ phận tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo huyện, nhất là Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

- Chủ động lập hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đảm bảo theo quy định, đúng tiến độ, thời gian trình trong năm 2024.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, UBND cấp huyện tham mưu việc chỉ đạo, điều hành và xử lý các vấn đề liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra đầu kỳ, cuối kỳ, lập danh sách và quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn cả nước, chuẩn của tỉnh năm 2024.

- Nghiên cứu tham mưu kiến nghị Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh những giải pháp, quy định nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình.

- Theo dõi việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa để có giải pháp chỉ đạo kịp thời, nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình.

b) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp (ngân sách tỉnh), đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình năm 2024.

c) UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa:

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ Chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện theo quy định; chỉ đạo cấp xã kiện toàn Ban Giảm nghèo, bố trí công chức lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội làm công tác giảm nghèo.

- Chỉ đạo UBND cấp xã phân công các tổ chức, đoàn thể, cán bộ, công chức giúp đỡ, hỗ trợ từng hộ nghèo, cận nghèo nhằm giúp các hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn để tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của cấp huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện tốt Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm mà UBND tỉnh đã giao.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn cấp huyện.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về các chủ trương, chế độ, kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững của địa phương.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn thực hiện các dự án, tiểu dự án Chương trình; tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ, công chức các cấp tham gia triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp, dự toán chi tiết thực hiện và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình năm 2024 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Chủ trì xây dựng phương án giao chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể năm 2024 để thực hiện Chương trình cho cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn cấp huyện thực hiện Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh đạt hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và cấp huyện hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình ở cấp huyện, xã; báo cáo UBND tỉnh, đồng thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Ủy ban Dân tộc, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở đề xuất của Ban Dân tộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công (ngân sách tỉnh) theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện Chương trình năm 2024.

c) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch hàng năm, tổng hợp kinh phí (vốn sự nghiệp) từ nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động của Chương trình.

- Cân đối, bố trí đủ vốn sự nghiệp và có kế hoạch bổ sung vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Chủ trì, hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

d) Các sở, ban, ngành chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh và các Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành; xây dựng kế hoạch, tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách, triển khai thực hiện vào báo cáo UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh) kết quả thực hiện theo quy định.

- Chủ động phối hợp Ban Dân tộc tỉnh triển khai hướng dẫn thực hiện các dự án, tiểu dự án Chương trình; tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ, công chức các cấp tham gia triển khai thực hiện chương trình được phân công chủ trì.

- Rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lắp với các chương trình, dự án, đề án khác và nhiệm vụ thường xuyên của các sở, ngành, địa phương.

- Rà soát, quyết định hoặc hướng dẫn các đơn giá, định mức hỗ trợ, đầu tư, bảo đảm phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Phối hợp Ban Dân tộc tỉnh và sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần của Chương trình chủ trì theo quy định gửi Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

đ) UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa:

- Chỉ đạo Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG địa phương rà soát, phê duyệt danh sách thụ hưởng từng hạng mục cụ thể báo cáo UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) để phân bổ nguồn vốn thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, bố trí nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát, lãng phí.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của các cấp và cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Ban hành hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức giám sát, đánh giá và báo cáo thực hiện Chương trình trên địa bàn định kỳ, đột xuất theo quy định.

3. Đề nghị UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Tiếp tục nâng cao vai trò giám sát, phản biện xã hội trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tiếp tục phối hợp tuyên truyền, vận động

nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong tham gia xây dựng nông thôn mới, toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số….

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện (chủ dự án) báo cáo định kỳ tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (nguồn vốn Trung ương, nguồn vốn địa phương, nguồn vốn khác) gửi về Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo tháng gửi trước ngày 15 hàng tháng, báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20/5/2024, báo cáo năm gửi trước ngày 20/11/2024.

2. Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp báo cáo chung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 theo định kỳ gửi UBND tỉnh (đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp) báo cáo các cơ quan Trung ương theo quy định: Báo cáo tháng gửi trước ngày 18 hàng tháng, báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 05/6/2024, báo cáo năm gửi trước ngày 05/12/2024. Trường hợp nội dung báo cáo, tham mưu UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh liên quan đến phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách của Phó Trưởng ban phụ trách sẽ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, tổng hợp báo cáo, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc; báo cáo đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp) xem xét, chỉ đạo theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,
TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02513.941869
Email: congbao@dongnai.gov.vn
Website: http://congbao.dongnai.gov.vn